FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	69,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	74,627
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	63,106
SL cổ phiếu LH	70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,010
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,865
P/E	13.9
EPS	5,004

	YTD	1T	3T	6T
TMP	2.5%	1.9%	2.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

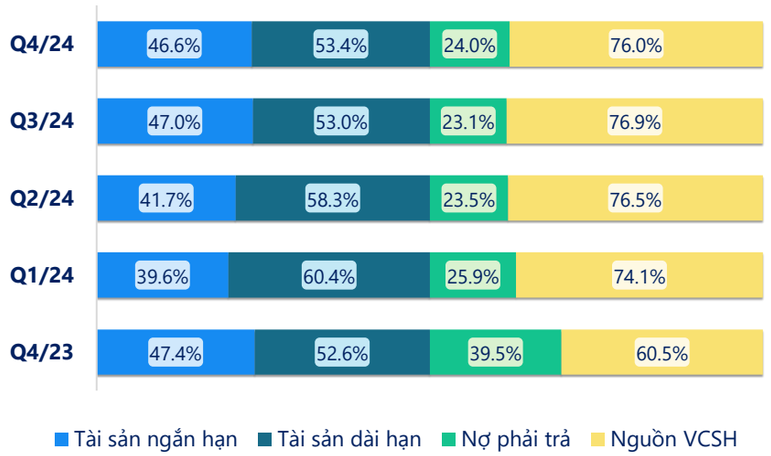

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

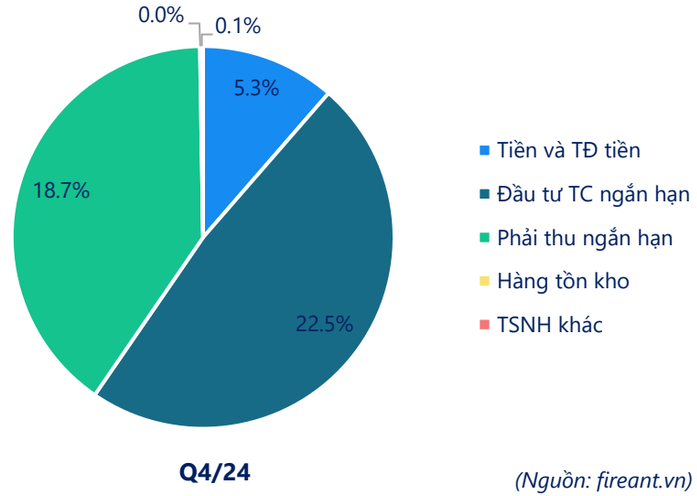

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

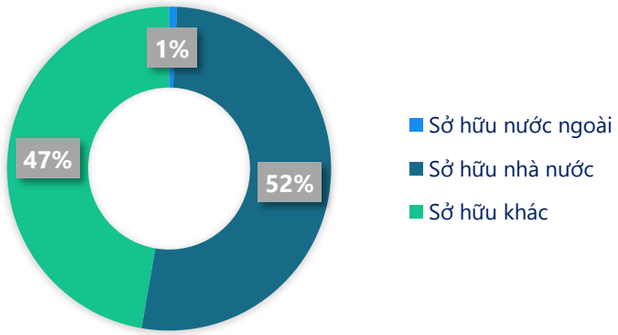

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

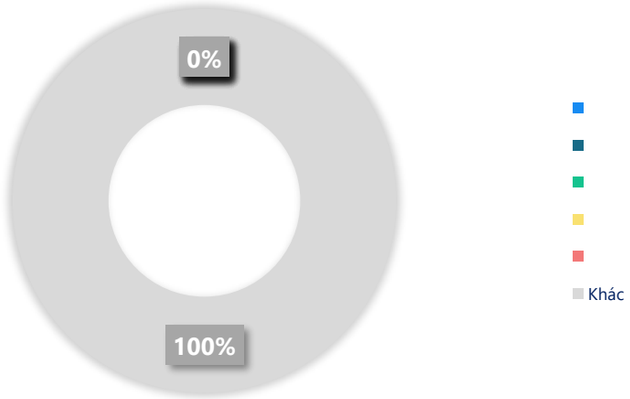

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

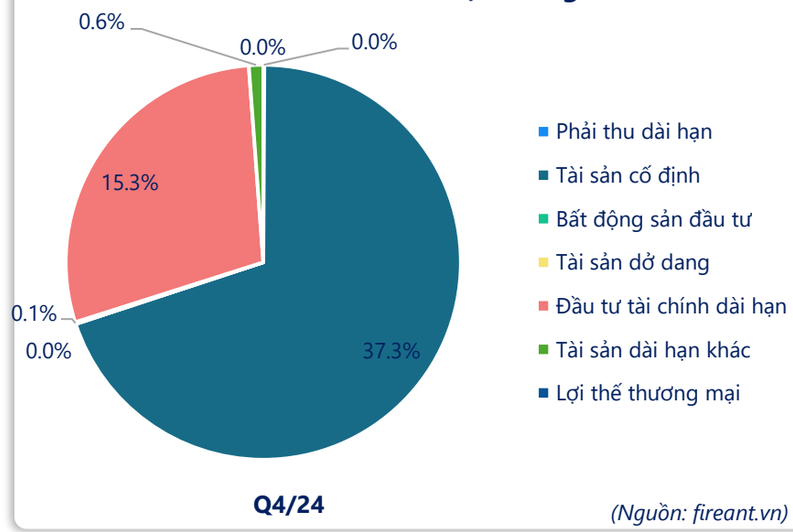

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

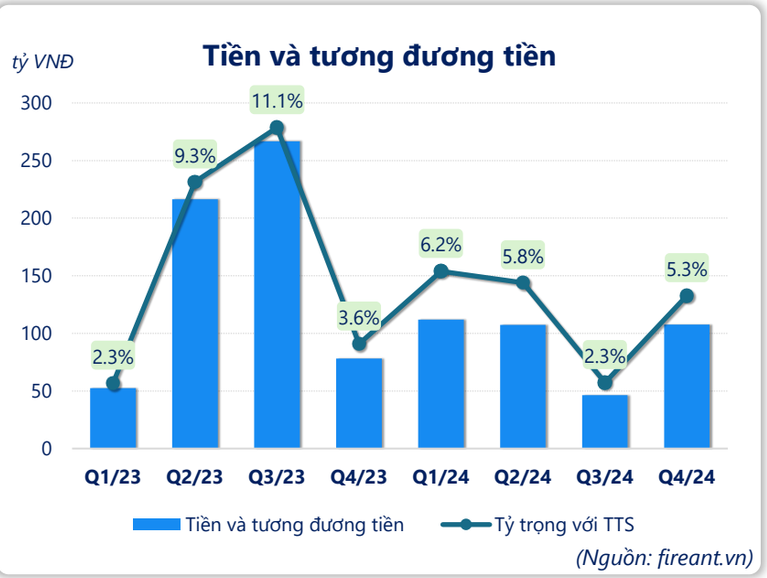

(Nguồn: fireant.vn)

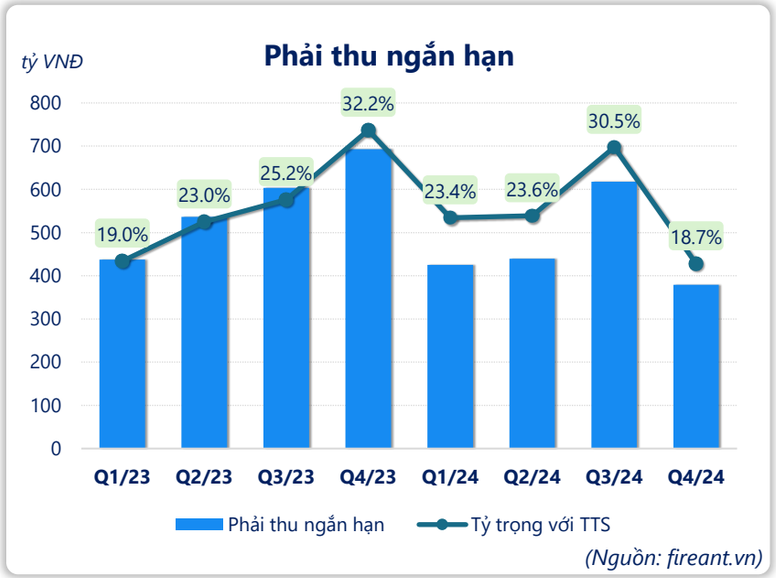

(Nguồn: fireant.vn)

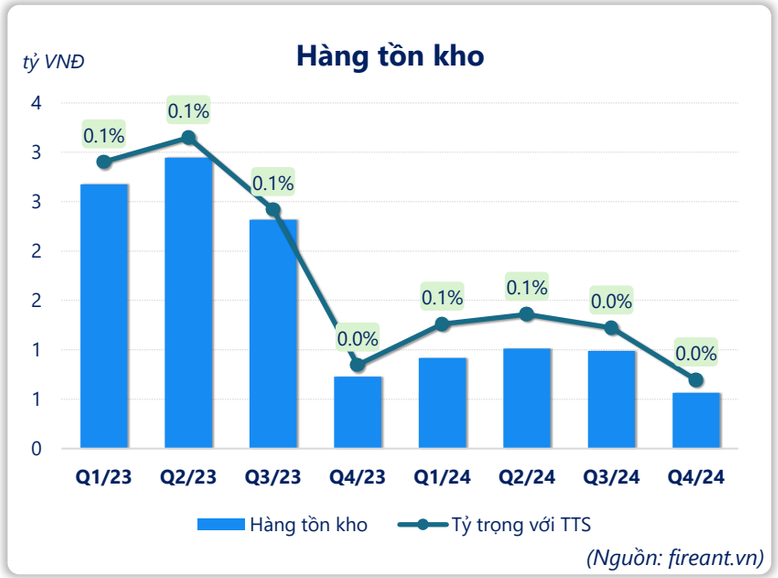

(Nguồn: fireant.vn)

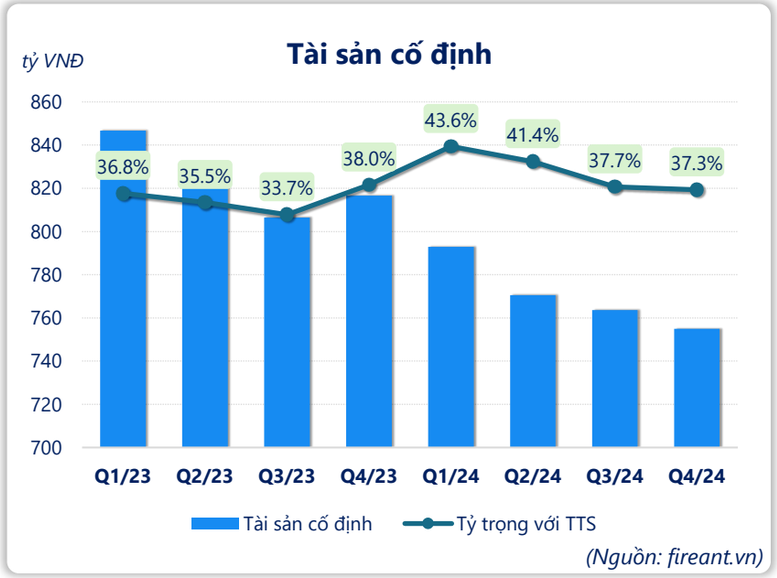

(Nguồn: fireant.vn)

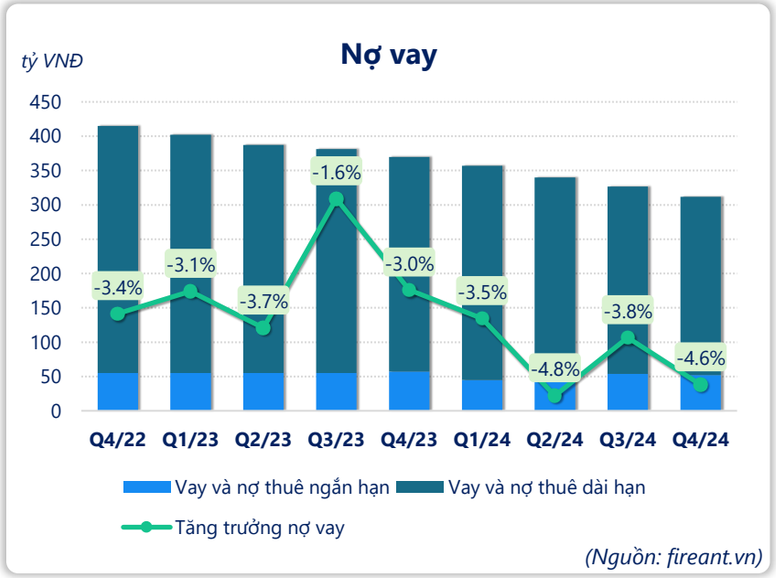

(Nguồn: fireant.vn)

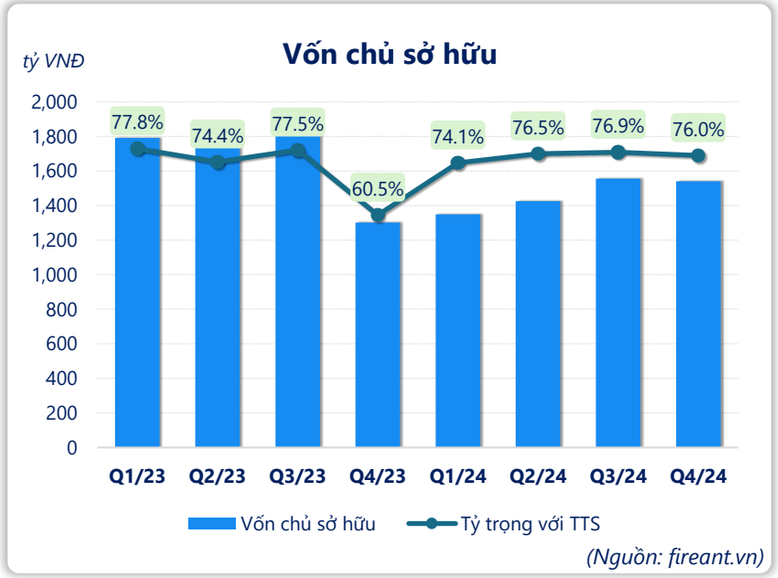

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

Kết quả kinh doanh

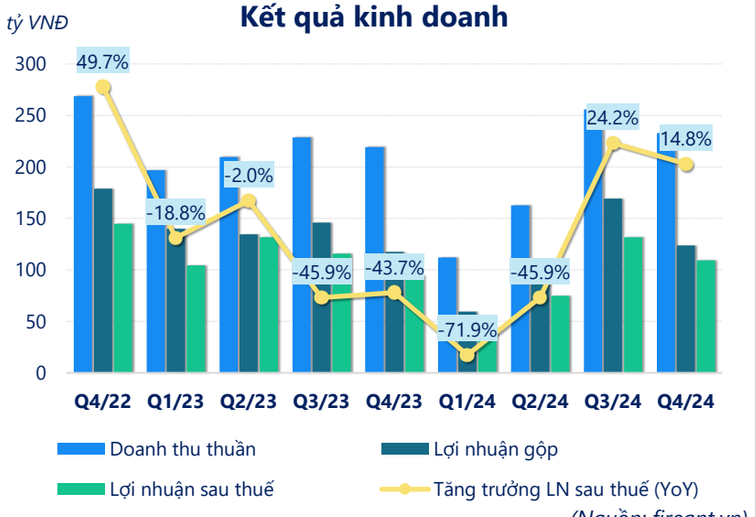

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

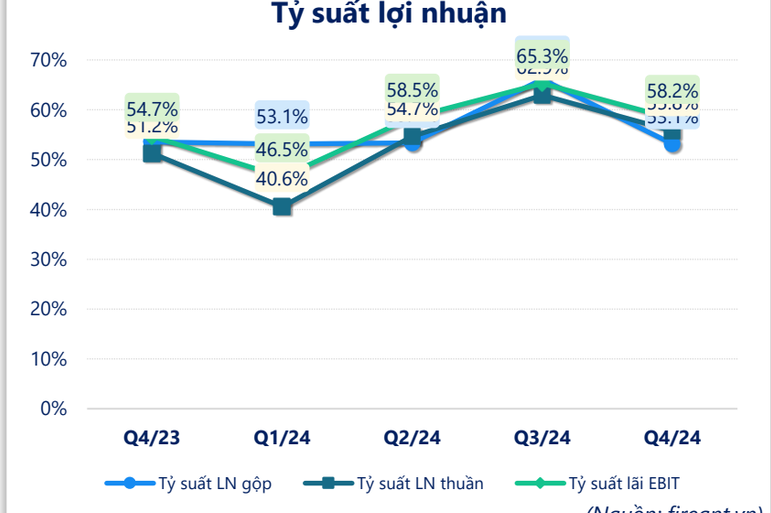

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

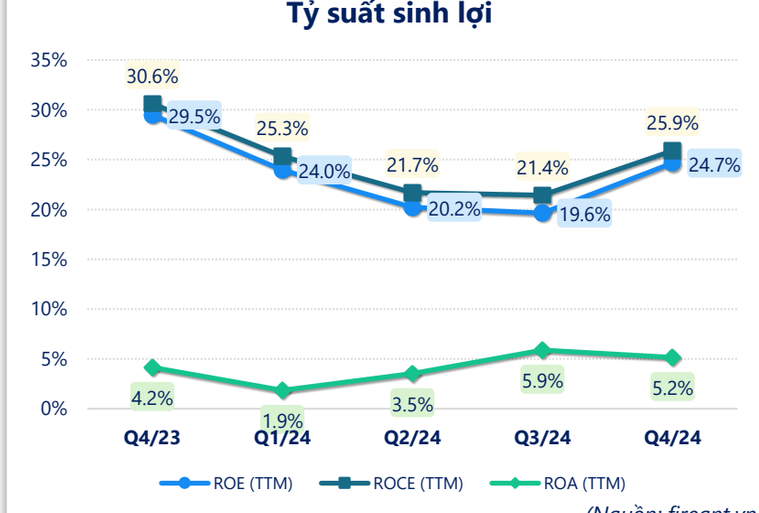

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

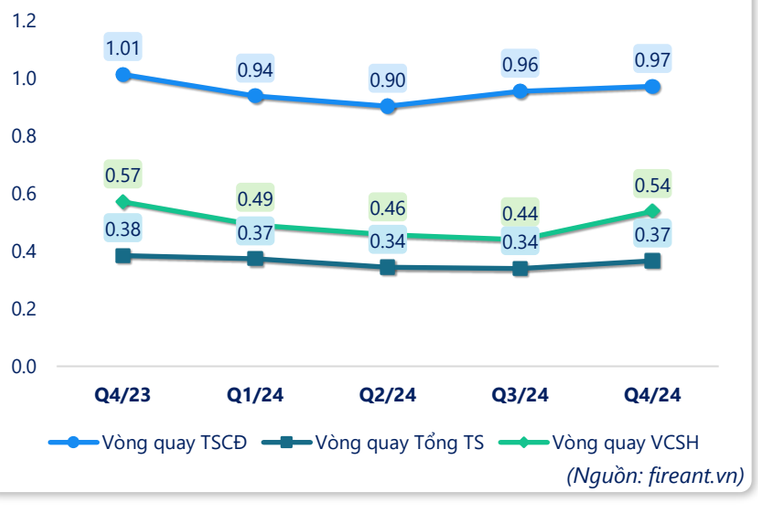

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

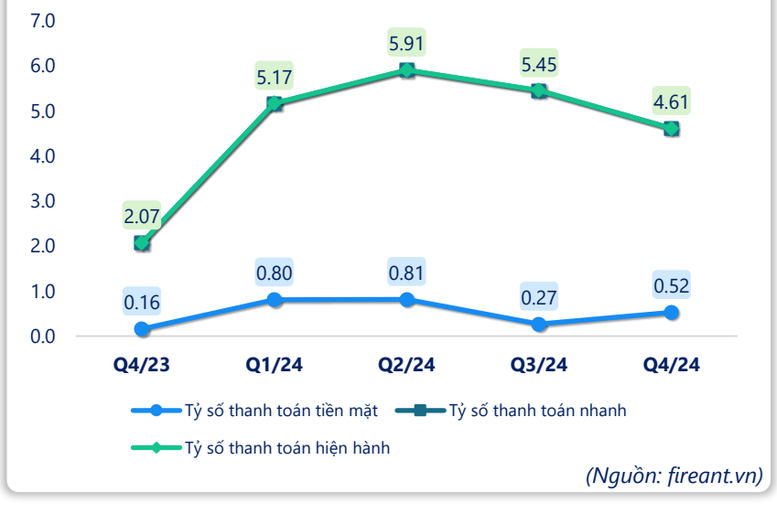

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

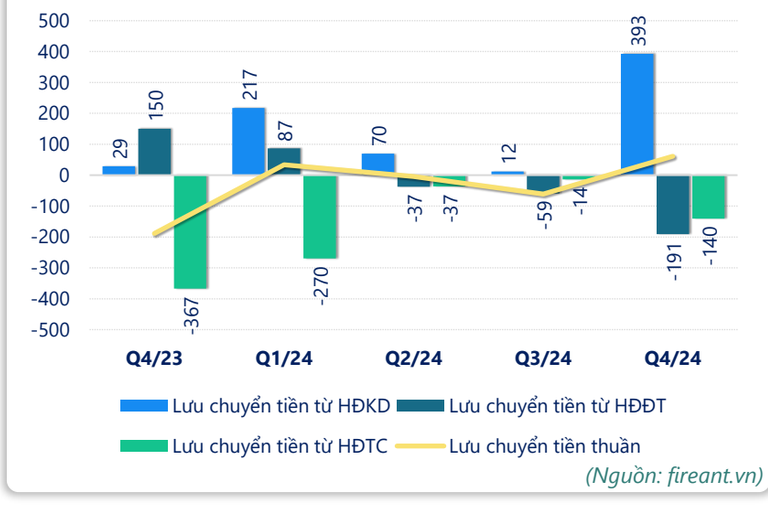

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,025**	**2,145**	**-5.6%**
Tài sản ngắn hạn	944	1,016	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	108	78.1	37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	455	247	84.6%
Phải thu ngắn hạn	379	689	-45.0%
Hàng tồn kho	0.56	0.73	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	1.61	21.8%
Tài sản dài hạn	**1,081**	**1,130**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	0.90	0.85	4.8%
Tài sản cố định	755	817	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.63	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	311	296	4.9%
Tài sản dài hạn khác	**12.7**	**16.0**	**-20.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	485	558	-13.1%
Nợ ngắn hạn	**205**	**226**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.9	57.9	-10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	28.6	21.8%
Nợ dài hạn	280	332	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	260	312	-16.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,540**	**1,587**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,540**	**1,587**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	219	112	163	256	233
Giá vốn hàng bán	102	52.5	75.8	86.7	109
Lợi nhuận gộp	117	59.6	86.8	169	124
Doanh thu HĐTC	28.0	4.70	4.94	7.01	21.3
Chi phí TC	7.43	6.68	6.19	6.00	5.69
Chi phí lãi vay	7.43	6.68	6.19	6.00	5.69
LN trong công ty LKLD	9.61	0	17.3	2.03	10.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.3	12.1	14.0	11.2	19.8
LN thuần từ HĐKD	112	45.4	88.9	161	130
Lợi nhuận khác	0.09	0	0	0	0.05
LN trước thuế	112	45.4	88.9	161	130
Lợi nhuận sau thuế	94.3	39.2	74.9	132	109
LNST của CĐ cty mẹ	92.3	38.3	74.3	130	108

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	217	69.6	12.3	393
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	150	86.6	-37.4	-58.9	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-367	-270	-37.0	-14.2	-140
Tiền đầu kỳ	267	78.1	112	107	46.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-189**	**33.9**	**-4.74**	**-60.8**	**61.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	78.1	112	107	46.4	108

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic